



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

10. DASAKANIPĀTO

10. 1. 1.

527. Aṅgārino dāni dumā bhadante
phalesino chadanaṃ vippahāya,
te accimanto 'va pabhāsayanti
samayo mahāvīra bhagīrathānaṃ.¹
528. Dumāni phullāni manoramāni
samantato sabbadisā pavanti,²
pattaṃ pahāya phalamāsasānā
kālo ito pakkamanāya vīra.

¹ bhāgī rasānaṃ - Ma, Pa, Sīmu 1, 2; bhagī rasānaṃ - Syā, PTS, Pu.

² sabbadisā savanti - Sīmu 1; sabbadisāṃ savanti - Sīmu 2.

10. NHÓM MƯỜI KỆ NGÔN:

10. 1. 1.

527. “Bạch đấng Đạo Sư, giờ đây các cây cối có màu đỏ thẫm, sẽ có sự kết trái sau khi rũ bỏ lớp lá (úa). Chúng tỏa sáng tựa như có ngọn lửa. Bạch đấng Đại Hùng, là lúc cho các sự thọ hưởng và vui thú.

528. Các cây cối, nở rộ hoa, làm thích ý, tỏa hương tất cả các hướng ở xung quanh. Sau khi dứt bỏ lá, chúng đang mong được kết trái. Bạch đấng Anh Hùng, là thời điểm ra đi khỏi nơi đây.

529. Nevātisītaṃ na panāti-uṇhaṃ
sukhā utu addhaniyā bhadante,
passantu taṃ sākiyā koḷiyā ca
pacchāmukhaṃ rohiṇiṃ tārāyantaṃ.¹
530. Āsāya kasate² khettaṃ bījaṃ āsāya vappati,³
āsāya vāṇijā yanti samuddaṃ dhanahāraḱā,
yāya āsāya tiṭṭhāmi sā me āsā samijjhatu.⁴
531. Punappunaṃ ceva vapanti bījaṃ
punappunaṃ vassati devarājā,
punappunaṃ khettaṃ kasanti kassakā
punappunaṃ dhaññaṃ upeti raṭṭhaṃ.
532. Punappunaṃ yācanaḱā caranti
punappunaṃ dānapatī dadanti,
punappunaṃ dānapatī daditvā
punappunaṃ saggaṃ upenti tṭhānaṃ.
533. Vīro⁵ have sattaṃ yugaṃ puneti
yasmaṃ kule jāyati bhūripaṇṇo,
maññaṃ maḱaṃ sakkati devadevo
tayā hi jāto⁶ muni saccaṇāmo.
534. Suddhodano nāma pitā mahesino
buddhassa mātā pana māyānāmā,⁷
yā bodhisattaṃ parihariya kucchinā
kāyassa bhedaṃ tiddiṃ vāhi modati.
535. Sā gotamī kālakatā ito cutā
dibbehi kāmehi samaṅgibhūtā,
sā modati kāmaguṇehi pañcahi
parivāritā devagaṇehi tehi.
536. Buddhassa puttomaḱi asayhasāhino
aṅgīrasassa paṭṭimaṃ sādāno,
pitupitā maṃhaṃ tuvaṃsi sakka
dhammena me gotama ayyakosī ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ āyasmā kāḷudāyī thero gāthāyo abhāsittṭhā ”ti.

Kāḷudāyitttheragāthā.

¹ rohiṇiyaṃ tarantaṃ - Ma, Syā, PTS.

² kassate - PTS.

³ vuppati - PTS.

⁴ vipaccatu - Syā.

⁵ dhīro - Syā.

⁶ tayābhijāto - Pa, Sīmu 1, 2.

⁷ māyānāmā - Syā.

529. Bạch đấng Đạo Sư, thời tiết là dễ chịu, không quá lạnh, lại không quá nóng, thích hợp cho việc đi đường xa. Hãy để cho những người dân xứ sở Sākiya và Koliya nhìn thấy Ngài, với mặt nhìn hướng tây, đang băng qua dòng sông Rohiṇī.

530. Thừa ruộng được cày với niềm hy vọng, hạt giống được gieo với niềm hy vọng, những người thương buôn đi biển với niềm hy vọng là những người mang về của cải. Với niềm hy vọng nào mà tôi đứng (ở đây), mong rằng niềm hy vọng ấy của tôi được thành tựu.

531. Họ vẫn còn tiếp tục gieo giống, vị Thiên vương còn tiếp tục mưa, các nông dân còn tiếp tục cày xới thửa ruộng, thóc lúa còn tiếp tục đi đến với quốc độ.

532. Những người ăn mày còn tiếp tục đi xin, các thí chủ còn tiếp tục bố thí, sau khi còn tiếp tục bố thí, các thí chủ còn tiếp tục đi đến vị thế cõi trời.

533. Thật vậy, đấng Anh Hùng, bậc có trí tuệ quảng đại, làm trong sạch bảy đời (tổ phụ) ở tại gia tộc nào mà vị ấy sanh ra. Tôi nghĩ rằng đệ hạ có khả năng là vị Trời của chư Thiên, bởi vì nhờ ngài mà bậc hiền sĩ Chân Danh đã được sanh ra.

534. Người cha của vị Đại Ấn Sĩ tên là Suddhodana, còn người mẹ của đức Phật tên là Māyā, bà đã mang nặng đức Bồ Tát trong bào thai, do sự hoại rã của thân, bà vui hưởng ở cõi Trời.

535. Bà Gotamī ấy, đã mệnh chung, từ nơi ấy đã chết đi, được thọ hưởng với các dục ở cõi trời. Bà ấy vui hưởng năm loại dục, được các nhóm chư Thiên ấy tùy tùng.

536. Tôi là người con trai của đức Phật, vị Aṅgīrasa, bậc có sự chịu đựng việc không thể chịu đựng, bậc không người đối xứng như thế ấy. Bạch Ngài Sakka, Ngài là người cha của cha con. Bạch Ngài Gotama, theo nguyên tắc Ngài là ông nội của Con.”

Đại đức trưởng lão Kāḷudāyi đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kāḷudāyi.

10. 1. 2.

537. Purato pacchato vā pi aparō ce na vijjati,
atīva phāsu bhavati ekassa vasato vane.
538. Handa eko gamissāmi araṇṇaṃ buddhavaṇṇitaṃ,
phāsu¹ ekavihārissa pahitattassa bhikkhuno.
539. Yogīpītikaraṃ rammaṃ mattakuñjarasevitaṃ,
eko atthavasī khippaṃ pavisissāmi kānanaṃ.
540. Supupphite sītavane sītale girikandare,
gattāni parisiñcitvā caṅkamissāmi ekako.
541. Ekākiyo adutiyo ramaṇīye mahāvane,
kadāhaṃ viharissāmi katakicco anāsavo.
542. Evaṃ me kattukāmassa adhippāyo samijjhatu,
sādhayissāmahaṃ² yeva nāṇṇo añṇassa kāraḷo.
543. Esa bandhāmi sannāhaṃ pavisissāmi kānanaṃ,
na³ tato nikkhamissāmi appatto āsavakkhayaṃ.
544. Mālute upavāyante sīte surabhigandhike,⁴
avijjaṃ dālayissāmi nisinno nagamuddhani.
545. Vane kusumasañchanne pabbhāre nūna sītale,
vimuttisukhena sukhito ramissāmi giribbaje.
546. Sohaṃ paripuṇṇasaṅkappo cando paṇṇaraso yathā,
sabbāsavaparikkhiṇo natthi dāni punabbhavo ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ āyasmā ekavihāriyo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Ekavihāriyattheragāthā.

10. 1. 3.

547. Anāgataṃ yo paṭigacca⁵ passati
hitaṃ ca atthaṃ ahitaṃ ca taṃ dvayaṃ,
viddesino tassa hitesino vā
randhaṃ na passanti samekkhamānā.
548. Ānāpānasatī yassa paripuṇṇā subhāvitā,
anupubbaṃ paricitā yathā buddhena desitā,
somaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā muttova candimā.
549. Odātaṃ vata me cittaṃ appamāṇaṃ subhāvitaṃ,
nibbidhaṃ paggaḥitaṃ ca sabbā obhāsate disā.

¹ phāsuṃ - Syā, PTS, Pa.

² sādhayissāmyahaṃ - Sīmu 1, 2.

³ ne - PTS.

⁴ surabhigandhake - Syā, PTS.

⁵ paṭikacca - Ma, Syā.

10. 1. 2.

537. Nếu không tìm thấy người nào khác ở phía trước hoặc ở phía sau, là điều thoải mái vô cùng cho người đang sống một mình ở khu rừng.

538. Giờ đây, tôi sẽ một mình đi vào khu rừng, (là nơi) đã được đức Phật ca ngợi, (là nơi) thoải mái cho vị tỳ khưu có bản tánh cương quyết, cư trú một mình.

539. Là người có khả năng đối với mục đích, một mình tôi sẽ đi nhanh chóng vào khu rừng đáng yêu, nơi tạo ra niềm phi lạc cho các hành giả, được lai vãng bởi những con voi đã bị lên cơn động dục.

540. Ở khu rừng mát mẻ, khéo nở rộ hoa, trong hang núi mát lạnh, sau khi rửa ráy các phần thân thể, tôi sẽ đi kinh hành, mỗi một mình.

541. Mỗi một mình, không người thứ hai, ở khu rừng lớn đáng yêu, khi nào tôi sẽ sống không còn lậu hoặc, có phận sự đã được làm xong?

542. Tôi có ước muốn thực hiện như vậy, mong sao ý định của tôi được thành tựu. Chính tôi sẽ hoàn thành, không ai là người làm thế cho ai.

543. Tôi đây buộc chặt lại áo giáp (tinh tấn), tôi sẽ đi vào khu rừng. Chưa đạt được sự cạn kiệt các lậu hoặc, tôi sẽ không lìa khỏi nơi ấy.

544. Khi ngọn gió mát lạnh có mùi hương ngọt ngào đang thổi, ngồi ở đỉnh ngọn núi, tôi sẽ phá vỡ vô minh.

545. Tại khu rừng được bao phủ bông hoa, trong hang động quả thật mát lạnh, được an lạc với sự an lạc giải thoát, tôi sẽ vui thích ở Giribbaja.

546. Tôi đây, với ý định đã được tròn đủ giống như mặt trăng ngày rằm, đã được hoàn toàn cạn kiệt mọi lậu hoặc, giờ đây không còn tái sinh nữa.”

Đại đức trưởng lão Ekavihāriya đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ekavihāriya.

10. 1. 3.

547. Người nào nhìn thấy trước tương lai, về sự việc có lợi, có hại, và cả hai điều ấy, những kẻ thù hoặc bạn bè của người ấy, trong khi tìm kiếm, không nhìn ra sự sơ hở (của người ấy).

548. Niệm hơi thở vào hơi thở ra của vị nào được tròn đủ, khéo được tu tập, được tích lũy theo thứ lớp giống như đã được đức Phật thuyết giảng, vị ấy chiếu sáng thế gian này, tựa như mặt trăng được thoát khỏi đám mây.

549. Thật vậy, tâm của tôi trong trắng, vô lượng, đã được khéo tu tập, đã được thấu triệt, và đã được nắm chắc, nó chiếu sáng tất cả các phương.

550. Jīvite vā pi sappañño api vittaparikkhayo,¹
paññāya ca alābhena vittavā pi na jīvati.
551. Paññā sutavinicchini paññā kittisilokavaḍḍhanī,
paññāsahito naro idha api dukkhesu sukhāni vindati.
552. Nāyaṃ ajjatano dhammo nacchero na pi abbhuto,
yattha jāyetha mīyetha tattha kiṃ viya abbhutaṃ.
553. Anantaraṃ hi jātassa jīvita² maraṇaṃ dhuvāṃ,
jātā jātā marantīdha evaṃ dhammā hi paṇino.
554. Na hetadatthāya matassa hoti
yaṃ jīvatatthaṃ paraporisānaṃ,
matamhi ruṇṇaṃ na yaso na lokyaṃ³
na vaṇṇitaṃ samaṇabrāhmaṇehi.
555. Cakkhuṃ sarīraṃ upahanti ruṇṇaṃ⁴
nihiyati vaṇṇabalaṃ matī ca,
ānandino tassa disā bhavanti
hitesino nāssa⁵ sukhī bhavanti.
556. Tasmā hi iccheyya kule vasante⁶
medhāvino ceva bahussute ca,
yesaṃ hi paññāvibhavana kiccaṃ
taranti nāvāya nadiṃ va puṇṇaṃ ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ āyasmā mahākappino thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Mahākappinattheragāthā.

10. 1. 4.

557. Dandhā mayhaṃ gatī āsi paribhūto pure ahaṃ,
bhātā ca maṃ paṇāmesi gaccha dāni tuvaṃ gharaṃ.
558. Sohaṃ paṇāmito bhātā⁷ saṅghārāmassa koṭṭhake,
dummano tattha aṭṭhāsiṃ sāsanaṃsiṃ apekhavā.⁸
559. Bhagavā tattha āgañchi⁹ sīsaṃ mayhaṃ parāmasi,
bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī.
560. Anukampāya me satthā pādāsi pādapuñchanīṃ
etaṃ suddhaṃ adhiṭṭhehi ekamantaṃ svadhiṭṭhitaṃ.
561. Tassāhaṃ vacanaṃ sutvā vihāsiṃ sāsane rato,
samādhiṃ paṭipādesiṃ uttamatthassa pattiyaṃ.
562. Pubbenivāsaṃ jānāmi dibbacakkhu¹⁰ visodhitaṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

¹ vittaparikkhaya - Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

² jīvitaṃ - Sīmu 1, 2.

³ sokaṃ - Syā.

⁴ upahanti tena - Ma;

upahanti ruṇṇaṃ - Syā, PTS.

⁵ cassa - Syā. ⁶ vasanto - Sīmu 1, 2.

⁷ santo - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁸ apekkhavā - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2.

⁹ āgacchi - Ma, Syā, PTS.

¹⁰ dibbacakkhuṃ - Syā, PTS.

550. Người có trí tuệ cũng vẫn sinh tồn cho đến khi có sự khánh tận về tài sản, nhưng với việc không đạt được trí tuệ, người có tài sản cũng không sinh tồn.

551. Trí tuệ có sự phán xét điều đã được nghe, trí tuệ có sự làm tăng trưởng danh thơm tiếng tốt. Ở thế gian này, người sở hữu trí tuệ tìm thấy các niềm an lạc thậm chí ở trong các nỗi khổ đau.

552. Quy luật này không phải (chỉ riêng) cho hôm nay, không là kỳ bí, cũng không bất thường. Bất luận ở đâu, sanh ra rồi chết; trong trường hợp ấy có điều gì là bất thường?

553. Bởi vì đối với kẻ đã được sanh ra, sau sự sống thì có cái chết là điều chắc chắn, không bị gián đoạn. Ở đây, những ai được sanh ra đều chết, bởi vì các sanh mạng có quy luật tự nhiên như vậy.

554. Bởi vì điều lợi ích cho mạng sống của những người khác không đem lại lợi ích ấy cho người đã chết. Việc than khóc về người đã chết không phải là tiếng tốt, không phải là sự trong sạch, không được các Sa-môn, Bà-la-môn khen ngợi.

555. Việc than khóc hủy diệt con mắt và thân xác, còn dung nhan, sức lực, và trí óc bị tàn tạ. Những kẻ thù của người ấy trở nên mừng rỡ, những thân hữu của người này không được hạnh phúc.

556. Chính vì thế, trong khi đang sống ở trong gia đình, nên mong mỏi những người thông minh và luôn cả những người học rộng, bởi vì nhờ vào năng lực trí tuệ của những người ấy mà họ hoàn thành phận sự, tựa như nhờ vào chiếc thuyền mà họ vượt qua con sông ngập tràn.”

Đại đức trưởng lão Mahākappina đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Mahākappina.

10. 1. 4.

557. Ngu dân đã là phần số của tôi; trước đây tôi đã bị xem thường. Và người anh trai đã đuổi tôi đi: ‘Giờ đây, người hãy đi về nhà.’

558. Bị đuổi đi bởi người anh trai tại cánh cổng của tu viện thuộc về hội chúng, với tâm trí buồn bã, tôi đây đã đứng ở nơi ấy, trông mong lời giáo huấn.

559. Đức Thế Tôn đã đi đến nơi ấy, đã sờ vào đầu của tôi, sau khi nắm tôi bằng cánh tay, rồi đã dẫn tôi vào tu viện thuộc về hội chúng.

560. Vì lòng thương tưởng đến tôi, bậc Đạo Sư đã trao cho miếng giẻ chùi chân (nói rằng): ‘Hãy (ngồi xuống) ở một bên rồi chú tâm vào vật trong sạch này cho đến khi đã được chú tâm vững chắc.’

561. Sau khi lắng nghe lời nói của Ngài, được thích thú ở lời giáo huấn, tôi đã an trú. Tôi đã thực hành về định nhằm đạt đến mục đích tối thượng.

562. Có thiên nhân đã được trong sạch, tôi biết được đời sống trong thời quá khứ. Ba Minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.

563. Sahassakkhattumattānaṃ nimminivāna panthako,
nisīdambavane¹ ramme yāva kālappavedanā.²
564. Tato me satthā pāhesi dūtaṃ kālappavedakaṃ,
paveditamhi kālamhi vehāsādupasaṅkamim.³
565. Vanditvā satthuno pāde ekamantaṃ nisīdahaṃ,
nisinnaṃ maṃ viditvāna atha satthā paṭiggahī.
566. Āyāgo sabbalokassa āhutīnaṃ paṭiggaho,
puññakkhettaṃ manussānaṃ paṭigaṇhittha dakkhiṇaṃ ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā cūlapanthako thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Cūlapanthakattheragāthā.

10. 1. 5.

567. Nānākuṇapasaṃpuṇṇo⁴ mahā-ukkārasambhavo,
candanikaṃ va paripakkaṃ mahāgaṇḍo mahāvaṇo.
568. Pubbaruhirasamputṇo gūthakūpena gālhitto,⁵
āpopaggharaṇo⁶ kāyo sadā sandati pūtikaṃ.
569. Saṭṭhikaṇḍarasambandho maṃsalepanalepito,
cammakañcukasannaddho pūtikāyo niratthako.
570. Atṭhisāṅghātaggaṭito nahāru⁷ suttanibandhano,
nekesaṃ saṅgatibhāvā kappeti iriyāpathaṃ.
571. Dhuvappayāto maraṇassa⁸ maccurājassa santike,
idheva chaḍḍayitvāna yena kāmaṅgamo naro.
572. Avijjā⁹ nivuto kāyo catuganthena ganthito,
oghasaṃsīdano kāyo anusayaajālamotthato.
573. Pañcanīvaraṇe yutto vitakkena samappito,
taṇhāmūlenānugato mohacchadanachādito.
574. Evāyaṃ vattate¹⁰ kāyo kammayantena yantito,
sampatti ca vipattiyantā nānābhāvo vipajjati.
575. Yemaṃ kāyaṃ mamāyanti andhabālā puthujjanā,
vaḍḍhenti kaṭasiṃ ghoraṃ ādiyanti punabbhavaṃ.
576. Ye ’maṃ kāyaṃ vivaḍḍhenti gūthalittaṃ ’va pannagaṃ,
bhavamūlaṃ vamtivāna parinibbantyanāsavā.¹¹
Itthaṃ sudaṃ āyasmā kappo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Kappattheragāthā.

¹ nisīdi ambavane - Syā, PTS.

² kālappavedanaṃ - Syā, PTS.

³ vehāsānupasaṅkamim - Syā, PTS.

⁴ nānākulamalasaṃpuṇṇo - Ma, Syā, PTS.

⁵ gathakūpe nigālhiko - Syā, PTS.

⁶ āpopaggharaṇī - Syā, PTS.

⁷ nhāru - Ma, Syā, PTS.

⁸ maraṇāya - Ma, Sīmu 1, 2.

⁹ avijjāya - Ma, Syā, PTS, Pa.

¹⁰ vattati - Syā, PTS.

¹¹ parinibbissantināsavā - Ma;
parinibbissantyanāsavā - Syā, PTS;
parinibbāyissantyanāsavā - Pa.

563. Sau khi hóa hiện bản thân thành một ngàn người, Panthaka đã ngồi ở Ambavana (vườn xoài) đáng yêu cho đến khi có sự thông báo về thời gian.

564. Sau đó, bậc Đạo Sư đã phái sứ giả thông báo về thời gian cho tôi. Khi thời gian đã được thông báo, tôi đã đi đến bằng đường không trung.

565. Sau khi đánh lễ hai bàn chân của bậc Đạo Sư, tôi đã ngồi xuống ở một bên. Sau khi biết tôi đã ngồi xuống, khi ấy bậc Đạo Sư đã thọ nhận.

566. Là nơi dâng cúng của tất cả thế gian, là vị thọ nhận các vật hiến cúng, là thửa ruộng phước báu của loài người, Ngài đã thọ nhận vật cúng dường.”

Đại đức trưởng lão Cūḷapanthaka đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Cūḷapanthaka.

10. 1. 5.

567. (Thân xác) được chứa đầy các vật ghê tởm khác loại, có nguồn xuất xứ là hầm phân lớn, tựa như ao nước bị tù đọng, mụn nhọt to, vết thương lớn.

568. (Thân xác) được chứa đầy mủ và máu, được cưu mang bởi hố phần, có sự rò rỉ nước, thân xác luôn luôn tuôn trào chất hôi thối.

569. (Thân xác) được buộc lại bằng sáu mươi sợi cơ, được tô trét với sự tô trét bằng thịt, được buộc chặt với lớp áo bằng da, thân xác hôi thối là không có lợi ích.

570. (Thân xác) được nối lại bằng sự nối nhau của những khúc xương, được buộc lại bằng những sợi chỉ gân, do sự tập hợp của nhiều thứ mà thân xác tạo ra sự cử động.

571. (Thân xác) chắc chắn tiến đến sự chết, ở gần bên Thần Chết, sau khi từ bỏ (thân xác) ngay tại nơi ấy, con người ra đi theo ý muốn.

572. Thân xác bị che lấp bởi vô minh, bị cột lại bởi bốn sự trói buộc, thân xác có sự chìm đắm trong cơn lũ, bị trùm lên bởi màn lưới ngủ ngầm.

573. (Thân xác) bị gắn liền với năm sự che lấp, bị bận rộn với sự suy tầm, bị đeo đuổi bởi cội rễ tham ái, bị che đậy bởi sự che đậy của si mê.

574. Thân xác này vận hành như vậy, bị thúc đẩy bởi động lực của nghiệp, và sự thành tựu có sự tiêu hoại là điểm kết thúc, (đầu) có bản thể khác biệt (nhưng) đều bị tiêu hoại.

575. Những kẻ phạm phu nào, mù quáng, ngu dốt, cho rằng thân xác này là của tôi, (những kẻ ấy) làm phát triển cái nghĩa địa ghê rợn; chúng nắm lấy việc tái sanh.

576. Những người nào tránh né thân xác này, tựa như tránh né con rắn bị lấm lem bởi phân, (những người ấy) sau khi ói mửa ra gốc rễ của hữu, thành tựu Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Kappa đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Kappa.

10. 1. 6.

577. Vivittaṃ appanigghosaṃ vāḷamiganisevitaṃ,
seve senāsaṇaṃ bhikkhu paṭisaḷḷānakāraṇā.
578. Saṅkārapuñjā āhatvā susānā rathiyāhi ca,
tato saṅghāṭikaṃ katvā lūkhaṃ dhāreyya cīvaram.
579. Nīcaṃ manam karitvāna sapadānaṃ kulā kulaṃ,
piṇḍikāya care bhikkhu guttadvāro susaṃvuto.
580. Lūkkena 'pi ca¹ santusse nāññaṃ patthe rasaṃ bahuṃ,
rasesu anugiddhassa jhāne na ramatī mano.
581. Appiccho ceva santuṭṭho pavivitto vase muni,
asaṃsaṭṭho gahaṭṭhehi anāgārehi cūbhayaṃ.
582. Yathā jaḷo 'va mūgo 'va attānaṃ dassaye tathā,
nāṭivelaṃ pabhāseyya saṅghamaññaṃ paṇḍito.
583. Na so upavade kañci upaghātaṃ vivajjaye,
saṃvuto pātimokkhasmiṃ mattaññū cassa bhojane.
584. Paggahītanimitassa² cittassuppādakovidō,
samathaṃ anuyuñjeyya kālena ca vipassanaṃ.
585. Viriyasātaccasampanno yuttayogo sadā siyā,
na ca appatvā dukkhantaṃ³ vissāsaṃ eyya paṇḍito.
586. Evaṃ viharaṇāssa suddhikāmassa bhikkhuno,
khīyanti āsavā sabbe nibbutiñcādhigacchati "ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā upaseno vaṅgantaputto thero gāthāyo abhāsithā "ti.

Upasenattheragāthā.

10. 1. 7.

587. Vijāneyya sakaṃ atthaṃ avalokeyyātha pāvacaṇaṃ,
yañcettha assa patirūpaṃ sāmāññaṃ ajjhupagatassa.
588. Mittaṃ idha ca⁴ kalyāṇaṃ sikkhā vipulaṃ samādānaṃ,
sussūsā ca garūnaṃ etaṃ samaṇassa patirūpaṃ,
589. Buddhesu ca sagāravatā dhamme apaciti yathābhūtaṃ,
saṅghe ca cittikāro etaṃ samaṇassa patirūpaṃ.

¹ lūkhenapi vā - Ma.

² suggahītanimitassa - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1, 2; paggahīta nimitto so' tipipāṭho.

³ dukkhassantaṃ - PTS.

⁴ idheva - Syā; idha - PTS, Pa.

10. 1. 6.

577. Vị tỳ khưu, vì nguyên nhân thiền tịnh, nên tới lui chỗ trú ngụ vắng vẻ, ít tiếng ồn, được lai vãng bởi các thú dữ.

578. Sau khi mang lại từ đồng rác, từ bãi tha ma, và từ những đường lộ, từ đó sau khi thực hiện y hai lớp, nên mặc y thô xấu.

579. Sau khi làm cho tâm trở nên khiêm nhường, vị tỳ khưu nên đi khát thực theo tuần tự từ nhà này đến nhà khác, có cánh cửa (của các giác quan) được canh giữ, khéo được thu thúc.

580. Nên hoan hỷ với vật dẫu tồi tàn, không nên mong mỏi nhiều vị nệm khác. Đối với vị bị thèm khát ở các vị nệm, thì tâm không thích thú trong việc tham thiền.

581. Vị hiền sĩ nên sống, có ít ham muốn, và tự hoan hỷ, được tách biệt, và không giao tiếp với cả hai hạng tại gia và xuất gia.

582. Người ngu hoặc người câm như thế nào, nên phô bày bản thân như thế ấy, bậc sáng trí không nên giảng giải ở giữa hội chúng quá dài thời gian.

583. Vị ấy không nên khiển trách bất cứ người nào, nên tránh xa việc hăm hại, được thu thúc trong giới bốn *Pātimokkha*, và nên biết chừng mực về vật thực.

584. Được rành rẽ về việc làm sanh khởi đối với tâm, đối với hiện tượng đã được nắm lấy, nên gắn bó với chi tịnh và minh sát đúng theo thời điểm.

585. Được đầy đủ sự liên tục về tinh tấn, nên luôn luôn có sự tu luyện được gắn bó, và khi chưa đạt đến sự chấm dứt của khổ vị sáng trí không nên đi đến sự quả quyết.

586. Đối với vị tỳ khưu có ước muốn về sự thanh tịnh, trong khi sống như vậy, tất cả các lậu hoặc của vị ấy được cạn kiệt, và (vị ấy) chứng đắc sự Tịch Tĩnh.”

Đại đức trưởng lão Upasena Vaṅgantaputta đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Upasena.

10. 1. 7.

587. Nên nhận thức về mục đích của mình, nên xem xét lời Phật dạy, và điều nào ở thế gian này có thể thích hợp đối với người đã đạt đến bản thể Sa-môn.

588. Ở đây, bạn hữu tốt lành, sự thọ trì rộng rãi các việc học tập, và sự vâng lời đối với các bậc thầy; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

589. Sự tôn kính đối với chư Phật, sự tôn trọng Giáo Pháp đúng theo thực thể, và sự cung kính Hội Chúng; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

590. Ācāragocare yutto ājivo sodhito agārayho,
cittassa ca saṇṭhapanam etaṃ samaṇassa patirūpaṃ.
591. Cārittaṃ atha vārittaṃ iriyāpathiyaṃ pasādaniyaṃ,
adhicitte ca āyogo etaṃ samaṇassa patirūpaṃ.
592. Āraññakāni senāsanāni pantāni appasaddāni,
bhajitabbāni muninā etaṃ samaṇassa patirūpaṃ.
593. Sīlaṃ ca bāhusaccaṇca dhammānaṃ pavicayo yathābhūtaṃ,
saccānaṃ abhisamayo etaṃ samaṇassa patirūpaṃ.
594. Bhāvaye ca¹ aniccanti anattasaññaṃ asubhasaññaṃ ca,
lokamhi ca anabhiratiṃ etaṃ samaṇassa patirūpaṃ.
595. Bhāveyya ca bojjhaṅge iddhipādāni indriyāni balāni,²
aṭṭhaṅgamaggamariyaṃ etaṃ samaṇassa patirūpaṃ.
596. Taṇhaṃ pajaheyya muni samūlake āsave padāleyya,
vihareyya vip̐pamutto³ etaṃ samaṇassa patirūpan ”ti.
- Itthaṃ sudaṃ āyasmā gotamo thero gāthāyo abhāsithā ”ti.

Aparagotamattheragāthā.

TASSUDDĀNAṃ:

Kāḷudāyī ca so thero ekavihārī ca kappino
cūḷapanthako kappo ca upaseno ca gotamo,
sattīme dasake therā gāthāyo cetha sattatī ”ti.

Dasakanipāto niṭṭhito.

--ooOoo--

¹ bhāveyya ca - Ma, Syā; bhāveyya - PTS, Pa, Sīmu 1, 2.

² indriyabalāni - Syā, PTS.

³ vimutto - PTS.

590. Được gắn bó với hạnh kiểm và hành xử, sự nuôi mạng được trong sạch không bị chê trách, và sự chính chắn của tâm; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

591. Hạnh kiểm và sự kiên cử, oai nghi tạo niềm tin, và sự gắn bó vào tăng thượng tâm; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

592. Các trú xứ ở rừng, xa vắng, có các tiếng động ít ỏi, đáng được vị hiền sĩ lui tới; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

593. Giới hạnh, và sự học rộng, sự khảo sát các pháp đúng theo bản thể, sự lãnh hội về các Sự Thật; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

594. Và nên tu tập về ‘vô thường,’ tưởng về vô ngã, và tưởng về tử thi, và không thích thú đối với thế gian; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

595. Và nên tu tập các chi phần đưa đến giác ngộ, các nền tảng của thần thông, các quyền, các lực, Thánh Đạo tám chi phần; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.

596. Vị hiền sĩ nên dứt bỏ tham ái, nên phá tan các lậu hoặc luôn cả gốc rễ, nên sống đã được giải thoát; điều này là thích hợp đối với vị Sa-môn.”

Đại đức trưởng lão Gotama đã nói những lời kệ như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gotama khác.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị trưởng lão Kāḷudāyī ấy, vị Ekavihārī, và vị Kappina, vị Cūḷapanthaka, vị Kappa, vị Upasena, và vị Gotama, bảy vị trưởng lão này ở nhóm mười, và ở đây có bảy mươi câu kệ.”

Nhóm Mười Kệ Ngôn được chấm dứt.

--ooOoo--